

Số: 09 /BC-UBND

Quảng Thành, ngày 05 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình triển khai công tác Cải cách hành chính Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2021

Thực hiện Công văn số 257/UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo CCHC định kỳ năm 2021. Ủy ban nhân dân xã báo cáo tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II/2021, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, TUYÊN TRUYỀN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về kế hoạch cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 về triển khai công tác Cải cách hành chính năm 2021 trong đó UBND xã xác định 06 nhiệm vụ trọng tâm trong Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011-2020 bao gồm: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử. Trong Quý I/2020 UBND xã đã thực hiện hoàn thành một số nhiệm vụ như: Niêm yết thủ tục hành chính (TTHC), công khai tiến độ giải quyết TTHC trên Trang thông tin điện tử xã, xây dựng kế hoạch triển khai công tác CCHC, thực hiện trao đổi văn bản giữa các cơ quan dưới dạng điện tử.... Trong thời gian tới UBND xã tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra để hoàn thành kế hoạch năm 2021.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND xã về triển khai công tác Cải cách hành chính năm 2021. Trên cơ sở Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 gồm 06 nhiệm vụ trọng tâm nêu trên. UBND xã chỉ đạo triển khai công tác cải cách hành chính theo các nội dung đã đề ra. Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch CCHC đề ra. Đồng thời phối hợp với các ban, ngành liên quan thực hiện kế hoạch CCHC của UBND xã năm 2021.

- Giao trách nhiệm cho Công chức Văn phòng - Thống kê chuẩn bị các điều kiện để chấm điểm chỉ số CCHC năm 2020 theo Công văn số 284/UBND ngày 01/3/2021 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm 2020.

3. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 15/01/2021 về Kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và thực hiện Ý kiến chỉ đạo năm 2021 sẽ tiến hành kiểm tra đối với một số cán bộ, công chức với 02 hình thức: kiểm tra có báo trước và kiểm tra đột xuất; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 về kiểm tra công vụ, kỷ cương, kỷ luật hành chính, hiệu quả, hiệu lực hoạt động bộ máy quản lý tại Ủy ban nhân dân xã Quảng Thành.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

- Sau khi ban hành Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 về công tác tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021. Ủy ban nhân dân xã tiếp tục cập nhật kịp thời, đồng thời triển khai niêm yết tại bảng niêm yết danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã và bảng thông báo tại Bộ phận TN&TKQ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết. Trong Quý I năm 2021, tiếp tục thực hiện Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Danh mục TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND các xã, phường, thị trấn. Đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản của Trung ương, tỉnh, huyện và của xã về công tác cải cách hành chính; thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của xã; hệ thống đài truyền thanh xã nhằm nâng cao nhận thức về cải cách hành chính cho toàn thể cán bộ, công chức và người dân. Trong Quý I năm 2021, Ủy ban nhân dân xã đã đăng tải 122 tin, trong đó bài về tuyên truyền công tác cải cách hành chính trên trang thông tin điện tử của xã tại địa chỉ (<https://quangthanh.thuathienhue.gov.vn>) là 34 tin.

- Tiếp tục tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử và hệ thống bảng niêm yết Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Ban hành quy định về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức và người lao động làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 25/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2021; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2021 về kiểm tra văn bản QPPL năm 2021; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 03/3/2021 về xây dựng văn bản QPPL năm 2021. Đồng thời chỉ đạo công chức Tư pháp - Hộ tịch phối hợp với công chức Văn phòng - Thống kê xã

và các ngành liên quan chủ động tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND quyết định.

- Trong Quý I/2021 việc xây dựng và ban hành các văn bản QPPL được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, Hội đồng Nhân dân xã đã ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật: Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

- Để thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan đến cải cách thể chế, Quý I/2020 UBND xã cũng đã ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/01/2021 về phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã Quảng Thành năm 2021; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 25/01/2021 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2021 trên địa bàn xã và Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 25/01/2021 về thực hiện công tác hòa giải cơ sở năm 2021.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Ngày 25/01/2021 UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 24/KH-UBND về công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 đã xác định 5 nhiệm vụ trọng tâm.

- UBND đã ban hành Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 20/01/2021 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021, chỉ đạo công chức Văn phòng - Thống kê phối hợp với các bộ phận liên quan tiến hành rà soát danh mục thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Tiếp tục chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiến hành niêm yết công khai thủ tục hành chính theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh. Đồng thời, đã kịp thời rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính của cấp trên để niêm yết và đưa vào thực hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết thủ tục hành chính và giám sát quá trình giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và công dân; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị.

- Tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được UBND xã quan tâm, thực hiện như: công khai các thông tin về địa chỉ, email, số điện thoại của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại trên trang thông tin điện tử xã và tại bảng niêm yết TTHC để tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính. Trong Quý I/2020 UBND xã không nhận được phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của tổ chức, công dân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Trong Quý I/2020 UBND xã đã có một số thay đổi về tổ chức bộ máy: một số cán bộ, công chức thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh thay (công chức Văn

phòng - Thống kê kiêm nhiệm công chức Tư pháp - Hộ tịch, công chức văn phòng – Thống kê kiêm nhiệm công chức Văn hóa và xã hội).

- Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực, tận tụy phục vụ nhân dân. Xác định cụ thể các chức danh và tiêu chuẩn công chức phù hợp chức năng, nhiệm vụ được giao làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch cán bộ.

- Trong Quý I/2020, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Đã tiếp nhận 243 hồ sơ và đã giải quyết đúng hạn 243 hồ sơ.

* Hiện nay tổng số cán bộ, công chức: 21 người. Trong đó:

- Về trình độ chuyên môn: Thạc sĩ 01 người, chiếm tỷ lệ 4,7%; Đại học 19 người, chiếm tỷ lệ 90,47%; Trung cấp 01 người, chiếm tỷ lệ 4,7%;

- Về trình độ lý luận chính trị: Trung cấp lý luận chính trị 15 người, chiếm tỷ lệ 71,4%.

4. Cải cách công vụ

- Đã thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức. Cuối năm 2020 UBND xã đã đăng ký danh sách nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng năm 2021.

- UBND xã cũng đã ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 05/02/2021 về kiểm tra công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính, hiệu lực, hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý tại UBND xã Quảng Thành.

- Lập hồ sơ nâng lương thường xuyên đối với 03 đồng chí công chức theo đúng quy định.

5. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản công thuộc cơ quan xã Quảng Thành năm 2020.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Xác định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm áp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cải cách hành chính, phục vụ tốt hơn hoạt động của cơ quan và giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức. Để triển khai có hiệu quả nội dung hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các văn bản của cấp trên và nhu cầu thực tế tại địa phương, trong thời gian qua Ủy ban nhân dân xã đã ban hành các văn bản, để ưu tiên phát triển ứng dụng CNTT.

- Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin năm 2021 tại xã Quảng Thành; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2021 về triển khai thực hiện Chương trình cải cách hành chính gắn với phát triển chính quyền điện tử xã Quảng Thành.

- Trong Quý I/2021, nhằm tiếp tục phát huy hiệu quả của việc duy trì, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của UBND xã. UBND xã đã ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện như: Kế hoạch số 71/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 về việc triển khai thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Thành; Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 04/12/2020 về duy trì và cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Quảng Thành năm 2021; Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch đánh giá tiêu chất lượng năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Thành.

- Trong thời gian tới, UBND xã tiếp tục tiến hành rà soát danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã, từ đó tiến hành công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Quảng Thành.

III. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

1. Khó khăn, hạn chế

- Công tác cải cách hành chính đã được Đảng ủy, HĐND, UBND xã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo. Tuy nhiên quá trình phối hợp thực hiện giữa các bộ phận, ban ngành liên quan chưa thực sự vào cuộc và cứng là nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin của một số cán bộ, công chức còn hạn chế cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ chung và công tác cải cách hành chính nói riêng.

- Công tác tiếp nhận và trả kết quả tuy được quan tâm thực hiện nhưng vẫn chưa đảm bảo theo nhu cầu của người dân như: Nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính của công dân ngày càng lớn, tuy nhiên hiện tại công chức Văn phòng - Thống

kê đang thực hiện kiêm nhiệm lĩnh vực tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thay công chức Tư pháp - Hộ tịch.

- Hệ thống phần mềm xử lý dịch vụ công tập trung của tỉnh đôi lúc hoạt động không ổn định và còn hay bị trục trặc.

- Thủ tục hành chính thay đổi liên tục làm cho tiến độ triển khai chậm và chưa đồng bộ, gây khó khăn trong công tác kiểm soát, rà soát, ánh giá TTHC, cập nhật quy trình ISO vào hệ thống.

- Việc triển khai các phần mềm dùng chung của tỉnh kết quả vẫn chưa được như mong đợi, một số cán bộ, công chức chưa thực sự quan tâm, xử lý công việc được gian trên phần mềm Trang điều hành tác nghiệp đa cấp dẫn đến tình trạng quá hạn văn bản trên phần mềm; đối với phần mềm nhân sự một số cán bộ, công chức chưa thường xuyên cập nhật các thông tin thay đổi.

2. Kiến nghị, đề xuất

Kính đề nghị Sở Thông tin và truyền thông đưa ra các giải pháp để nâng cấp, sửa các lỗi trong phần mềm Xử lý dịch vụ công tập trung và phần mềm Quản lý văn bản và điều hành để phần mềm hoạt động ổn định hơn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG QUÝ II/2021

1. Triển khai thực hiện tốt công tác ứng dụng công nghệ thông tin; kiểm soát thủ tục hành chính; cải cách thủ tục hành chính; tiếp tục rà soát, công khai thủ tục hành chính theo đúng quy định. Kiến nghị điều chỉnh các phần mềm dùng chung đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền công tác cải cách hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ, năng lực chuyên môn, thái độ ứng xử cho đội ngũ cán bộ, công chức. Tổ chức thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, giải quyết kịp thời, ứng pháp luật tránh gây phiền hà, sách nhiễu đối với tổ chức, cá nhân. Phần đầu thực hiện tốt công tác cải cách hành chính nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính năm sau cao hơn năm trước. Tăng cường công tác tổ chức thực thi pháp luật trong cơ quan, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, minh bạch hóa hoạt động hành chính.

2. Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục những thiếu sót về thể thức văn bản, phát huy dân chủ, tiếp thu ý kiến của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật. Thường xuyên rà soát các văn bản QPPL do HĐND ban hành.

3. Phát huy năng lực, nâng cao ý thức trách nhiệm và vai trò của cán bộ, công chức của UBND xã. Rà soát, đăng ký nhu cầu trang thiết bị, phương tiện với cấp trên để đáp ứng với nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay. Đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ thông tin trong hoạt động điều hành, quản lý nhằm giải quyết công việc, thông suốt, kịp thời.

4. Duy trì, triển khai và thực hiện tốt cải cách tài chính công, tiếp tục thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

5. Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành trong việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

6. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế “Một cửa, một cửa liên thông” trong tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC, thường xuyên thực hiện đồng bộ TTHC và số hóa hồ sơ trên phần mềm Xử lý dịch vụ công tập trung đảm bảo đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác Cải cách hành chính Quý I năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ Quý II năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Thành./.

Nơi nhận:

- UBND huyện ;
- Phòng Nội vụ huyện;
- TV. Đảng ủy xã;
- TT.HĐND xã;
- CT, các PCT.UBND xã;
- Bộ phận TN&TKQ;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khoa

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 05/3/2021 về tình hình triển khai công tác Cải cách hành chính Quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2021)

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|------------------------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | |
| 1.1. | Kế hoạch CCHC | | | Các nhiệm vụ giao trong Kế hoạch CCHC của UBND huyện và các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 30 | |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 8 | |
| 1.1.3. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | 12 | |
| 1.2. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 1.1.1. | Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC | | KH số 08/KH- UBND ngày | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|------------------|------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | | | 15/01/2021 | |
| 1.1.2. | Đảng ủy/HĐND xã/UBMTTQ Việt Nam xã/Các đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác CCHC của UBND xã | Cơ quan, đơn vị | | Áp dụng đối với cấp xã |
| 1.1.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | | |
| 1.1.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | | |
| 1.3. | Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao | | | Trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của UBND tỉnh hoặc các ý kiến chỉ đạo giao cho UBND huyện thực hiện, trên cơ sở đó UBND huyện giao lại cho cơ quan, đơn vị, địa phương nào chủ trì thì cơ quan, đơn vị, địa phương đó có trách nhiệm tổng hợp khi báo cáo |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 5 | |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|---|--|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.4. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | | | |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát | | 145 | |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | 0 | |
| 1.5. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | |
| 1.6. | Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) thuộc thẩm quyền giải quyết của cá nhân, tổ chức | | 00 | |
| 1.6.1 | Số PAKN đã giải quyết | Số PAKN: 0 | 00 | |
| 1.6.2 | Số PAKN chưa giải quyết | | | |
| 1.7 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC | | KH số 07/KH- UBND ngày 12/01/2021 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|----------------------------------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1.7.1 | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 06 | |
| 1.7.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 03 | |
| 1.7.3 | Các hình thức tuyên truyền đã thực hiện | Hình thức | 03 | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản | 01 | |
| 2.2. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | 01 | |
| 2.3. | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản | 01 | |
| 2.4. | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản | | |
| 2.5. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | | |
| 2.6. | Xây dựng kế hoạch, báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật (THPL) và xử lý kết quả theo dõi THPL | Văn bản | KH số 20/KH-UBND ngày 25/01/2021 | Áp dụng đối với cấp xã |
| 2.7. | Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL (<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL; Kiểm tra tình hình THPL; Điều tra, khảo sát tình hình THPL</i>) | Văn bản | Chưa thực hiện | Áp dụng đối với cấp xã |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.1. | Công khai TTHC và công khai tiến độ giải quyết hồ sơ | | | |
| 3.1.1 | Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp được công khai trên Trang thông tin điện tử | | 636 | |
| 3.1.2 | Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được công khai trên Trang thông tin điện tử và Bảng niêm yết tại Trụ sở | | 222 | |
| 3.1.3 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT của UBND cấp xã | | 03 | Áp dụng đối với cấp xã |
| 3.2. | Thống kê TTHC | | | Căn cứ theo Quyết định công bố của UBND tỉnh; chỉ thống kê theo cấp quản lý |
| 3.2.1. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | | |
| 3.2.2. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | | |
| 3.2.3. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực | Thủ tục | | |
| Trong đó | Số TTHC cấp tỉnh: | Thủ tục | | |
| | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục | | |
| | Số TTHC cấp xã: | Thủ tục | 222 | |
| 3.3. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | Căn cứ theo Quyết định |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|-------------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | | | | công bố của UBND tỉnh; chỉ thống kê theo cấp quản lý |
| 3.3.1. | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | | |
| 3.3.2. | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | | |
| 3.4. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | Căn cứ theo Quyết định công bố của UBND tỉnh; chỉ thống kê theo cấp quản lý |
| 3.4.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | | |
| 3.4.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 76 | |
| 3.4.3. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % | | |
| 3.4.4. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % | 222/222 (100%) | |
| 3.5. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.5.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | | |
| 3.5.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được | % | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|--------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | giải quyết đúng hạn | | | |
| 3.5.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | 100% | 243/243 | |
| 3.5.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | 22/22 (100%) | |
| 3.5.5. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | 05/05 (100%) | |
| 3.5.6. | Hồ sơ áp dụng chữ ký số trong các văn bản thông báo, gia hạn, xác minh hồ sơ, xin lỗi, trả kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm/Tổng số Hồ sơ cần thông báo, gia hạn, xác minh hồ sơ, xin lỗi, trả kết quả giải quyết TTHC | | 00 | |
| 3.6. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.6.1. | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC | Thủ tục | 222 | |
| 3.6.2. | Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC | Thủ tục | 143 | |
| 3.6.3. | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến | Thủ tục | 0 | |
| 3.6.4. | Số TTHC đã đồng bộ, cấu hình quy trình giải quyết | Thủ tục | 222 | |
| 3.6.5. | Hồ sơ TTHC được số hóa vào phần mềm (đảm bảo cả đầu vào và đầu ra) | | 243 | |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|--------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.1. | Cơ cấu tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1. | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.2. | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.3. | Số tổ chức liên ngành do cấp huyện thành lập | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.4. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện | Cơ quan, đơn vị | | |
| Trong đó | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | | |
| | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | | |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | | |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | | |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt | Người | | |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ | | | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | | |
| 5.2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5.2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | | |
| 5.2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | | |
| 5.2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | | |
| 5.3. | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo | | | |
| 5.3.1. | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0 | | |
| 5.3.2. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới | Người | | |
| 5.4. | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền). | | | |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | | |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện bị kỷ luật. | Người | | |
| 5.4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------|---|---------------------------------------|-----------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 6.1. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | Cơ quan, đơn vị | 13.561 tỷ | |
| 6.2. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | Cơ quan, đơn vị | 4.552 tỷ | |
| 6.3. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.4. | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.5. | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | Cơ quan, đơn vị | | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | | |
| 7.2. | Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp</i> | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 1 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|---|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | <i>huyện, cấp xã.</i> | | | |
| 7.3. | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | | |
| 7.4. | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số. | Đơn vị | 01 | |
| 7.5. | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | | |
| 7.6. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 7.6.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| Trong đó | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % | 736 | |
| 7.6.2. | Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh | Văn bản | | |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | 100% | 148 | |
| | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % | | |
| 7.7. | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 7.7.1. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | | |
| 7.7.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 01 | |
| 7.8. | Dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 7.8.1. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | 64 | |
| 7.8.2. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 79 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|------------------|--------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 7.8.3. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 | % | 25/25 (100%) | |
| 7.8.4. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 | % | 25/25 (100%) | |